

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

Khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao sinh học Hà Nội.

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND phường Thượng Cát)

I. HỌ VÀ TÊN NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CHỦ SỞ HỮU TÀI SẢN:

1. Họ và tên người sử dụng đất (hoặc người được ủy quyền theo quy định pháp luật):

- Mã số định danh cá nhân:

- Nơi thường trú:

- Nơi ở hiện nay:

Số điện thoại:

Các đồng sử dụng và đồng thừa kế theo quy định pháp luật của ông Nguyễn Văn Toan (Nguyễn Đa Doãn)

TDP Phúc Lý 2, phường Tây Tựu, thành phố Hà Nội.

TDP Phúc Lý 2, phường Tây Tựu, thành phố Hà Nội.

0964271187

Các đồng sử dụng và đồng thừa kế theo quy định pháp luật của ông Nguyễn Văn Toan (Nguyễn Đa Doãn)

TDP Phúc Lý 2, phường Tây Tựu, thành phố Hà Nội.

TDP Phúc Lý 2, phường Tây Tựu, thành phố Hà Nội.

2. Họ và tên chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất (hoặc người được ủy quyền theo quy định pháp luật):

- Mã số định danh cá nhân:

- Nơi thường trú:

- Nơi ở hiện nay:

Số điện thoại:

Phường Thượng Cát, thành phố Hà Nội.

3. Địa chỉ nơi thu hồi đất:

4. Tổng số nhân khẩu hiện tại nơi thu hồi đất:

9 khẩu

(Trong đó:

9

khẩu đủ điều kiện và

0

khẩu không đủ điều kiện hỗ trợ)

5. Tổng diện tích đất đang sử dụng:

1.437,0 m²;

Trong đó:

- Diện tích đất trong chi giới thu hồi tại dự án:

899,0 m²;

Trong đó:

+ Nguồn gốc đất: Đất nông nghiệp đã được cấp GCNQSD đất:

881,0 m²;

+ Đất nông nghiệp (không thuộc quỹ đất không giao và công ích) hộ gia đình sử dụng ổn định trước ngày

0,00 m²;

01/7/2004:

+ Đất nông nghiệp không giao thuộc quỹ đất quy hoạch 6,05% hộ gia đình sử dụng ổn định trước ngày

9,90 m²;

01/7/2004:

+ Đất nông nghiệp công ích 4,95% do UBND phường quản lý:

8,10 m²;

- Diện tích đất ngoài chi giới thu hồi tại dự án:

538,0 m²;

6. Tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp được giao theo quy định bị thu hồi đến thời điểm hiện tại:

64,29%

II. PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ:

1. Bồi thường, hỗ trợ về đất:

| Stt | Nội dung bồi thường, hỗ trợ đất | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đồng/m ²) | Tỷ lệ BT, HT (%) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----|---|----------------|------------|--------------------------------|------------------|-------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(4)x(5)x(6) | (8) |
| 1 | Đất nông nghiệp đã được cấp GCNQSD đất: | m ² | 881,0 | 290.000 | 100% | 255.490.000 | |
| 2 | Đất nông nghiệp (không thuộc quỹ đất không giao và công ích) hộ gia đình sử dụng ổn định trước ngày 01/7/2004 | m ² | 0,0 | 290.000 | 100% | 0 | |
| 3 | Đất nông nghiệp không giao thuộc quỹ đất quy hoạch 6,05% hộ gia đình sử dụng ổn định trước ngày 01/7/2004: | m ² | 9,90 | 290.000 | 100% | 2.871.000 | |

| | | | | | | | |
|-----------------------|--|----|------|--------|------|--------------------|--|
| 4 | Đất nông nghiệp công ích 4,95% do UBND phường quản lý: | m2 | 8,10 | 50.000 | 100% | 405.000 | |
| Tổng cộng: (A) | | | | | | 258.766.000 | |

2. Bồi thường, hỗ trợ về tài sản gắn liền với đất thu hồi:

2.1. Bồi thường đối với nhà ở, công trình xây dựng hợp pháp theo quy định: Không

2.2. Nhà, công trình xây dựng không hợp pháp theo quy định:

| Stt | Tên tài sản (loại nhà, công trình, quy cách...) | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá | Giá trị xây mới | Thời gian khấu hao (năm) | Thời gian đã qua sử dụng (năm) | Giá trị hiện có | Mức bồi thường | Tỷ lệ BT, HTr (%) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----------------------|---|-------------|------------|---------|-----------------|--------------------------|--------------------------------|-----------------|----------------|-------------------|-------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(4)x(5) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| 1 | Dàn lưới đen phủ | m2 | 340 | | | | | | | | | |
| Tổng tiền: (B) | | | | | | | | | | | 0 | |

2.3. Cây trồng, vật nuôi là thủy sản (số lượng, đường kính gốc, mật độ,...):

| Stt | Tên tài sản | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Tỷ lệ BT, HTr (%) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----------------------|--------------------------------|-------------|----------|---------|-------------------|-------------------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | Hoa cúc chưa có hoa | m2 | 314,6 | 49.000 | 0% | 0 | Không đủ điều kiện được bồi thường theo Khoản 2 Điều 105 và Điều 103 Luật Đất đai năm 2024 |
| 2 | Su hào | m2 | 14,3 | 8.700 | 0% | 0 | |
| 3 | Chuối chưa có buồng | cây | 20,0 | 21.800 | 0% | 0 | |
| 4 | Ao tưới tiêu | m2 | 117,0 | | | 0 | |
| 5 | Rau tía tô đã hết kỳ thu hoạch | m2 | 156,0 | 14.200 | 0% | 0 | |
| 6 | Đất trống | m2 | 85,8 | | | 0 | |
| 7 | Ao tưới tiêu | m2 | 24,0 | | | 0 | |
| 8 | Chuối có buồng | cây | 8,0 | 43.500 | 50% | 174.000 | |
| Tổng cộng: (C) | | | | | | 174.000 | |

3. Các khoản bồi thường, hỗ trợ khác:

| Stt | Khoản bồi thường, hỗ trợ | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----|--|-------------|------------|-----------|-------------------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(4)x(5) | (7) |
| 1 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp (bằng 5 lần giá đất nông nghiệp): 290.000đ/m ² x 5 lần = 1.450.000đ/m ² . | m2 | 881,0 | 1.450.000 | 1.277.450.000 | |
| 2 | Hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp trên 30% và dưới 70% diện tích đất NN đang sử dụng (30kg x 6 tháng x 16.600đ/kg = 2.988.000đ/khâu nông nghiệp). | Khâu | 9 | 2.988.000 | 26.892.000 | |
| 3 | Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng: 10.000đ/m ² nhưng tối đa không quá 10.000.000đ/chủ sử dụng đất. | m2 | | | 0 | Sẽ được phê duyệt sau khi người sử dụng đất đủ điều kiện, nhận tiền và bàn giao diện tích đất thu hồi theo đúng quy định |

| | | | | | |
|--|-----------------------|--|--|--|----------------------|
| | Tổng tiền: (D) | | | | 1.304.342.000 |
|--|-----------------------|--|--|--|----------------------|

4. Các khoản khấu trừ nghĩa vụ tài chính về đất đai PHẢI NỘP (nếu có) (E): Không

5. Phương án tái định cư (F): Không

III. Tổng số tiền BT, HT và TĐC: (A)+(B)+(C)+(D) **1.563.282.000 đồng**

IV. Tổng các khoản khấu trừ phải nộp ngân sách: (E) + (F) **0 đồng**

V. Tổng số tiền BT, HT và TĐC sau cân đối: (III)-(IV) **1.563.282.000 đồng**

(- Nếu (V)>0 thì được nhận số tiền sau cân đối;

- Nếu (V)<0 thì phải nộp bổ sung số tiền sau cân đối)

Bằng chữ: Một tỷ, năm trăm sáu mươi ba triệu, hai trăm tám mươi hai nghìn đồng.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Quang Tiến